



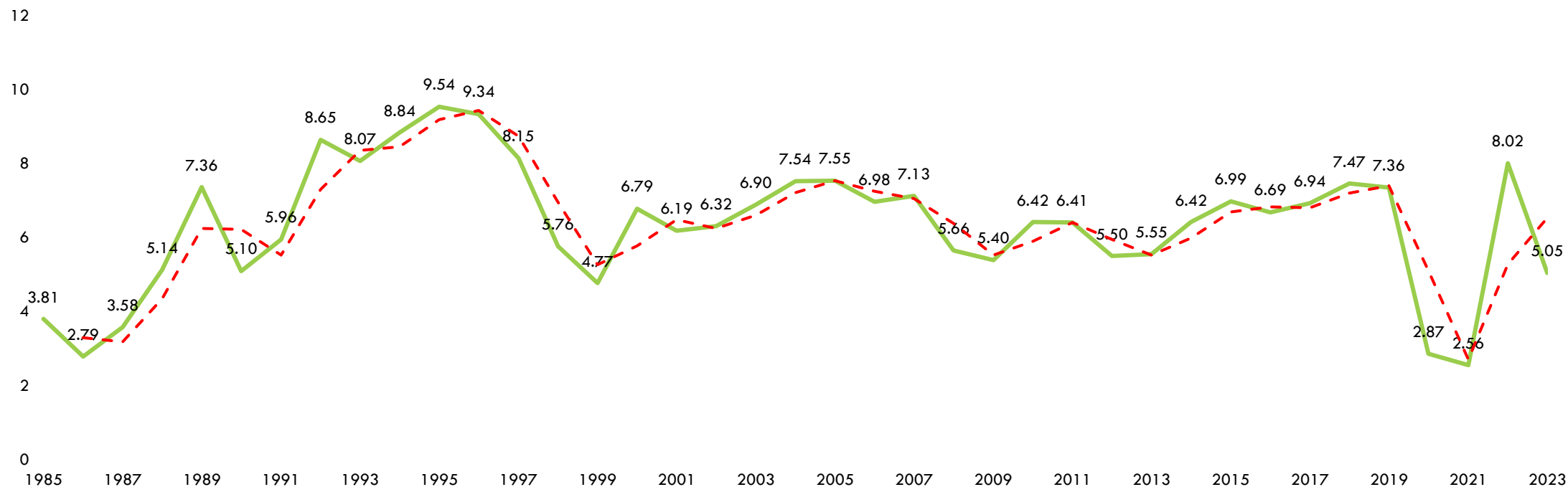
Kinh tế Việt Nam 2023

Đỗ Thiên Anh Tuấn

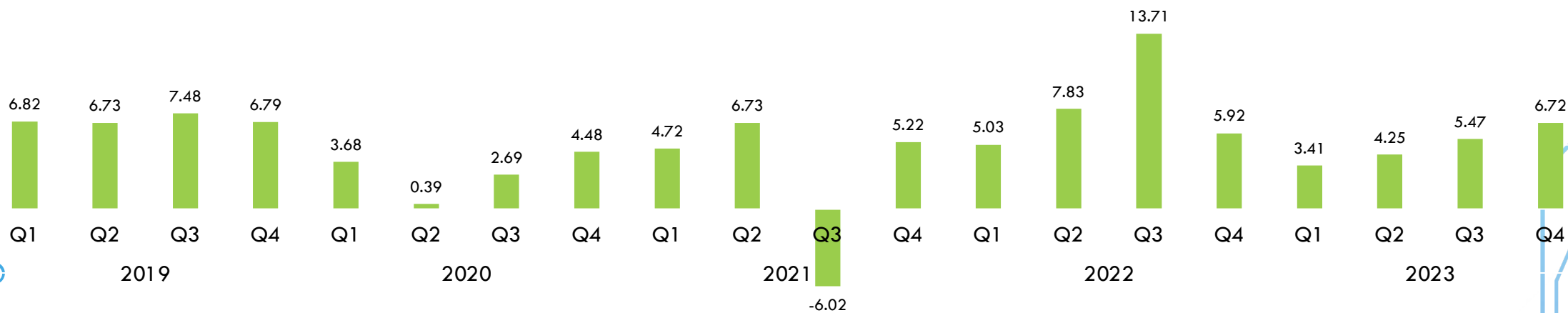
Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright

TĂNG TRƯỞNG GDP

Tăng trưởng GDP 1985 - 2023 (%)

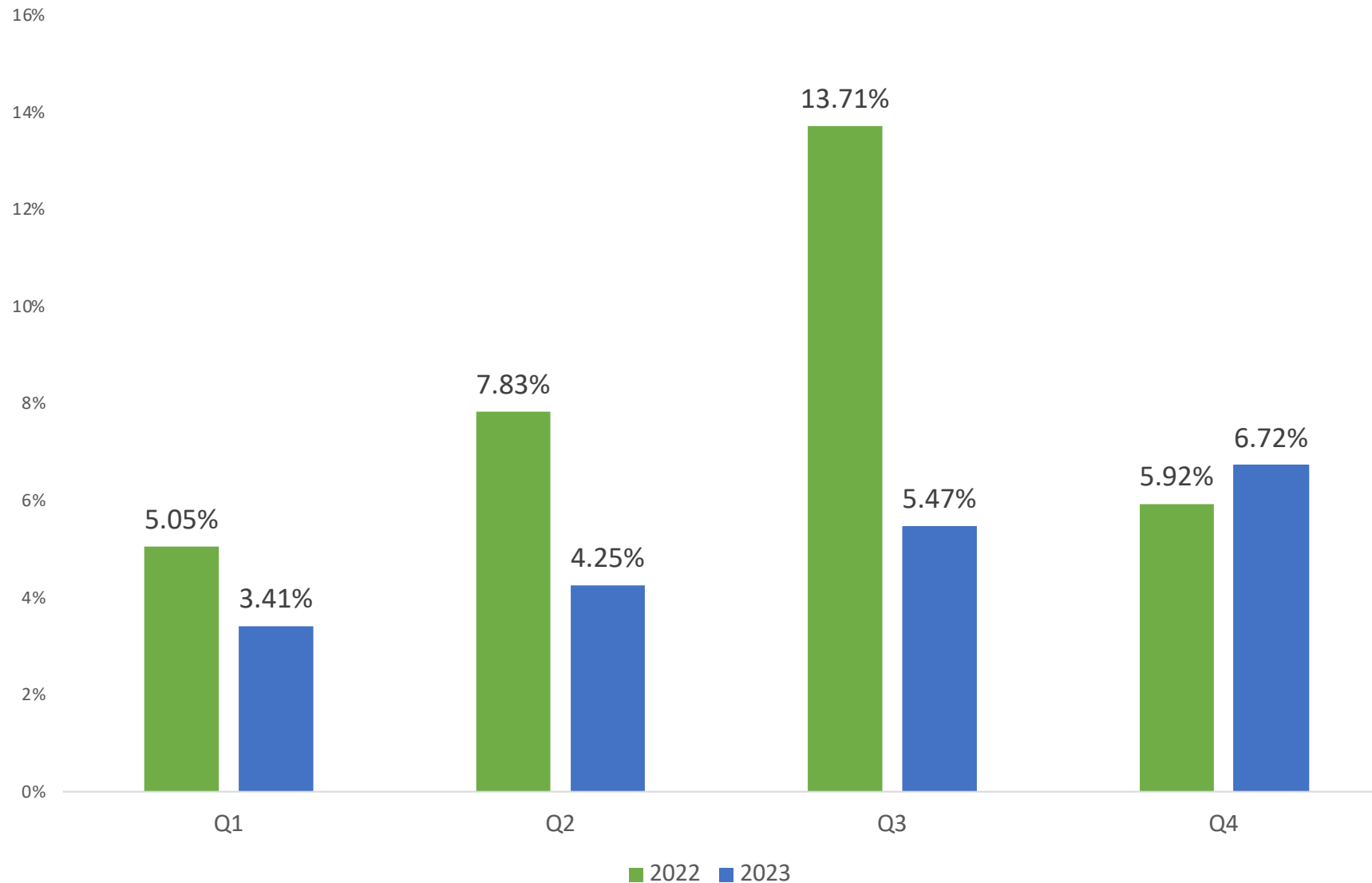


Tăng trưởng các quý so với cùng kỳ

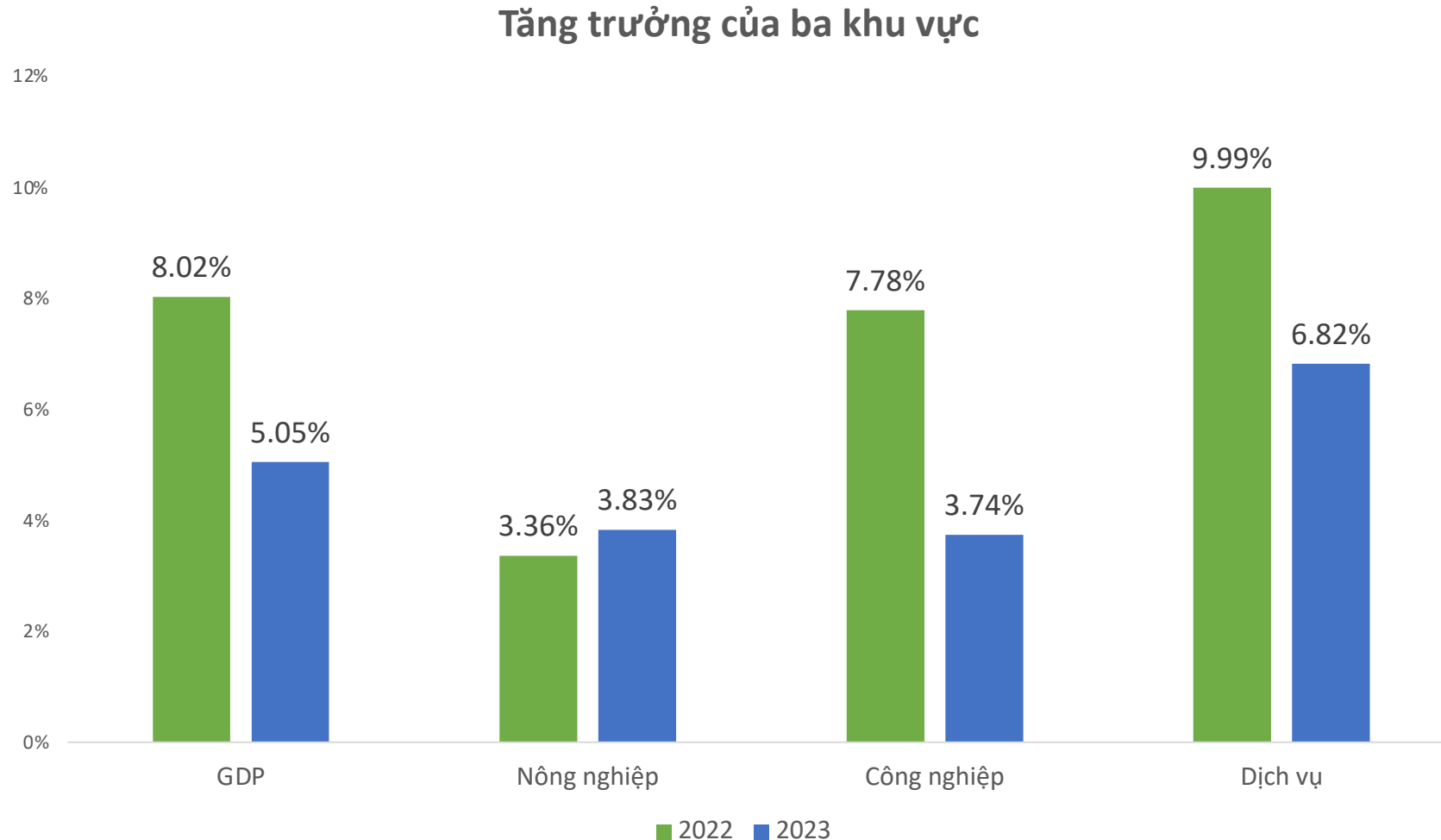


Tăng trưởng GDP các quý

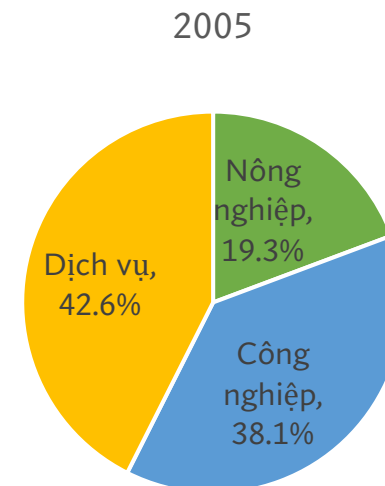
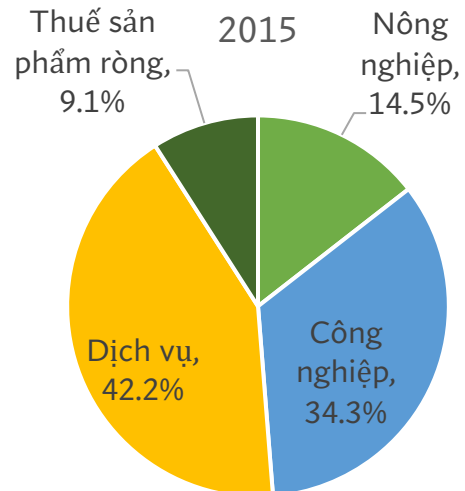
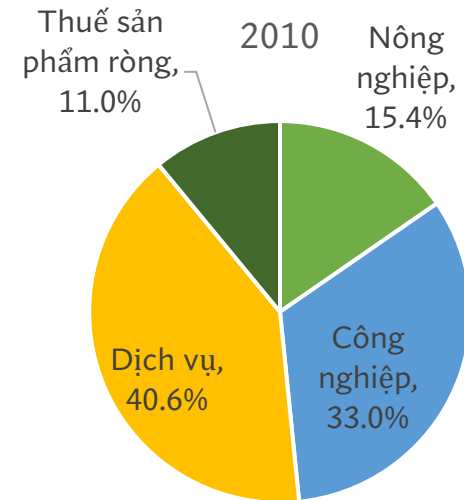
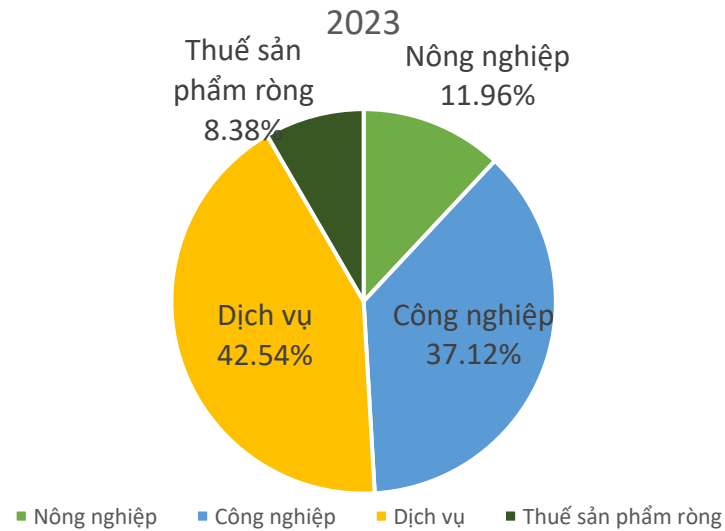
Tăng trưởng GDP các quý năm 2022-2023



Tăng trưởng ba khu vực kinh tế

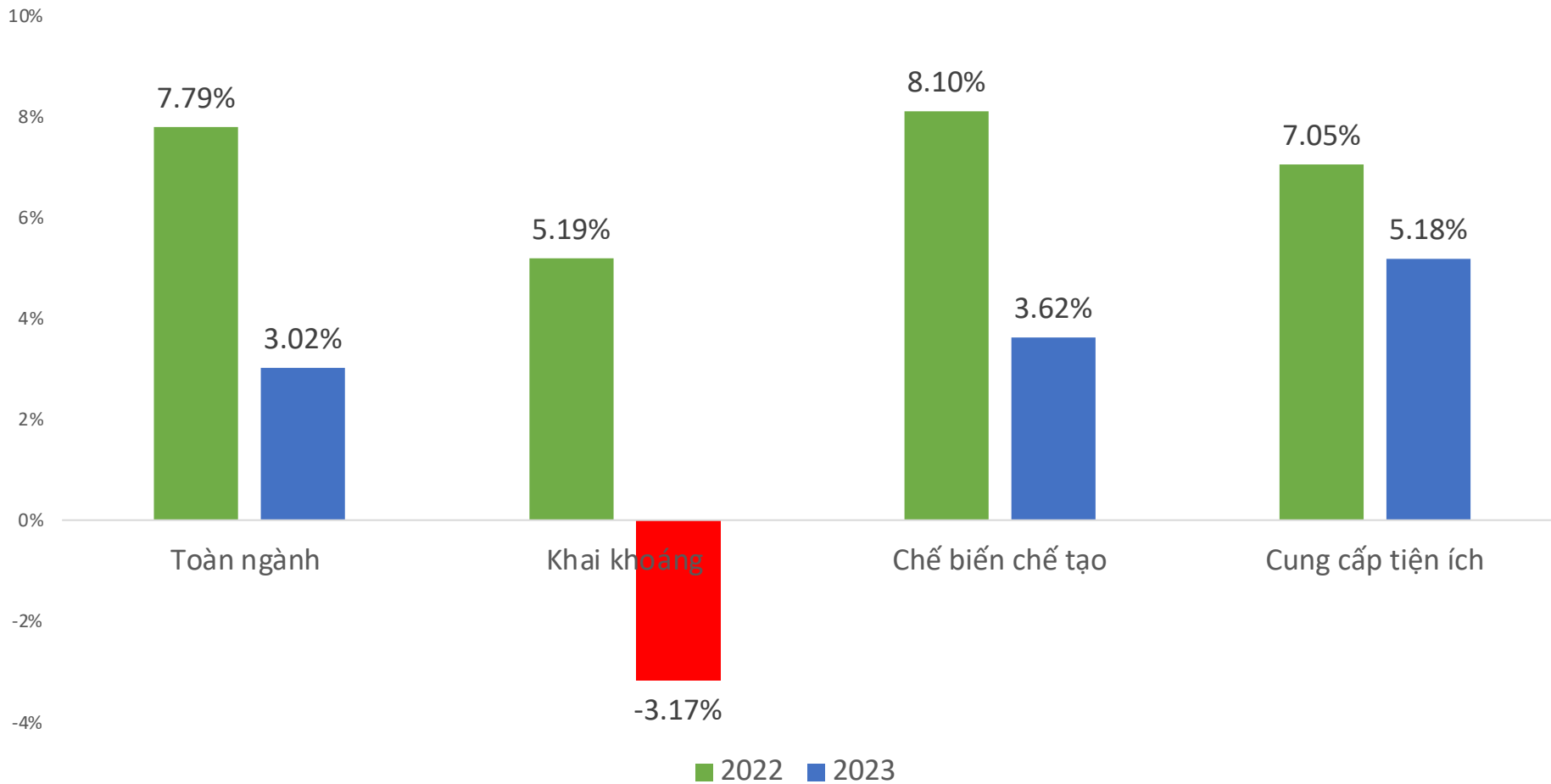


Cơ cấu các ngành kinh tế



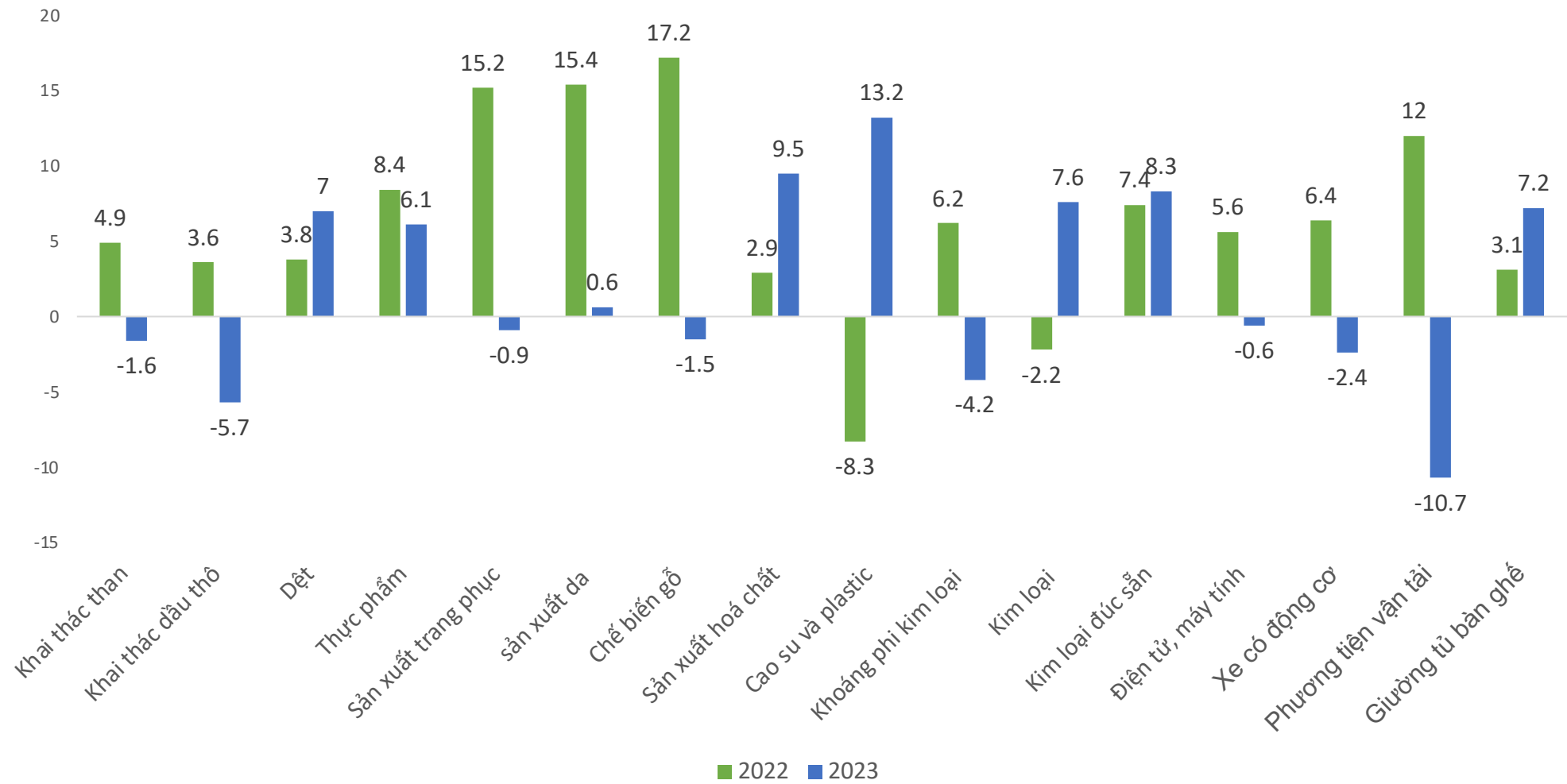
Công nghiệp

Tăng trưởng giá trị gia tăng của một số ngành công nghiệp (giá cố định 2010)

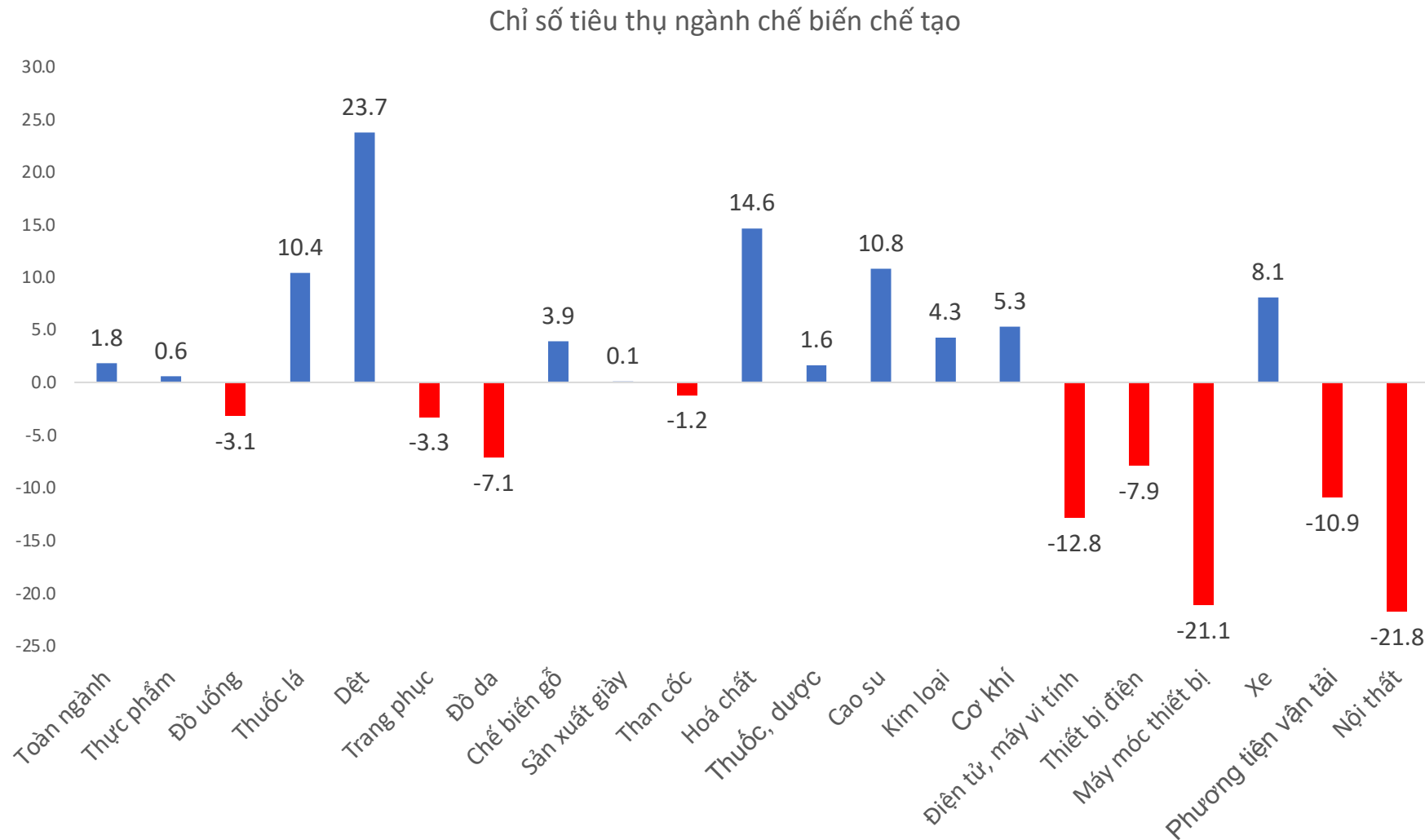


Chỉ số IIP một số ngành trọng điểm

Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành trọng điểm cấp II (%)

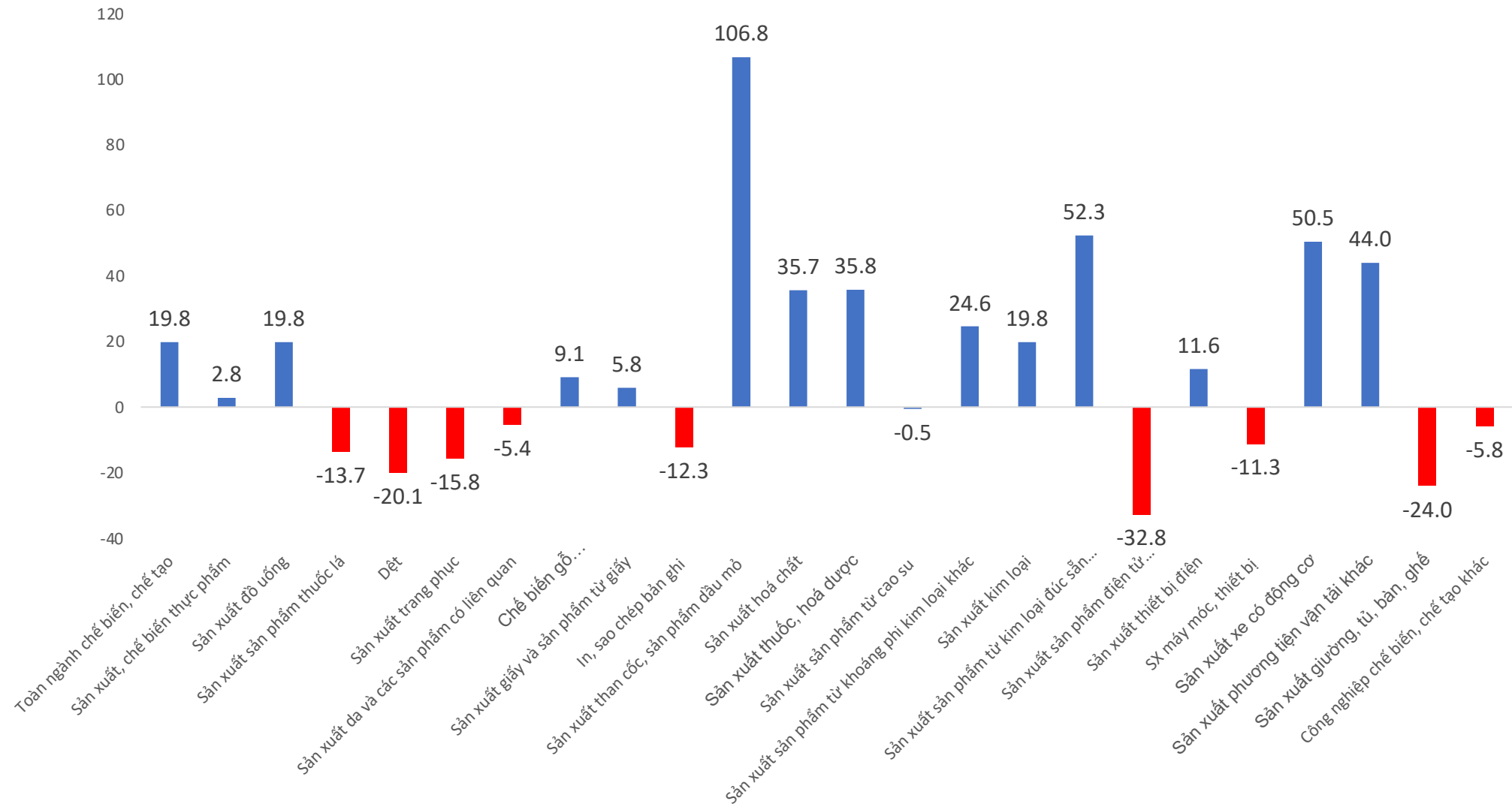


Chỉ số tiêu thụ ngành chế biến chế tạo



Chỉ số tồn kho ngành chế biến chế tạo

Chỉ số tồn kho năm 2023 so với năm 2022



Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI)

PMI Ngành Sản xuất Việt Nam của S&P Global PMI

Điều chỉnh theo mùa, >50 = cải thiện so với tháng trước



Nguồn: S&P Global PMI.

Dữ liệu được thu thập từ ngày 9 đến ngày 22 tháng 11 năm 2023.

PMI Chỉ số việc làm

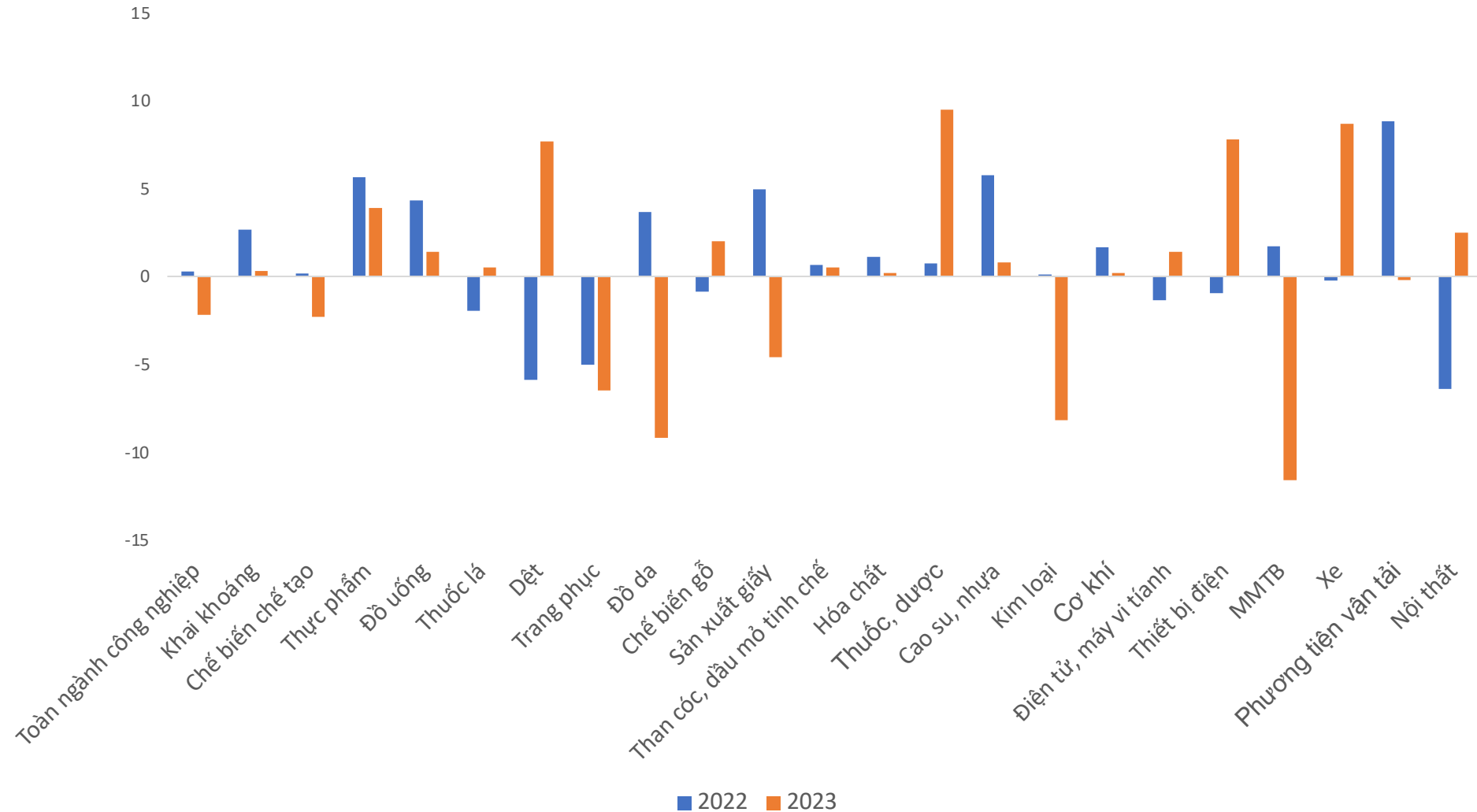
Điều chỉnh theo mùa, >50 = tăng so với tháng trước



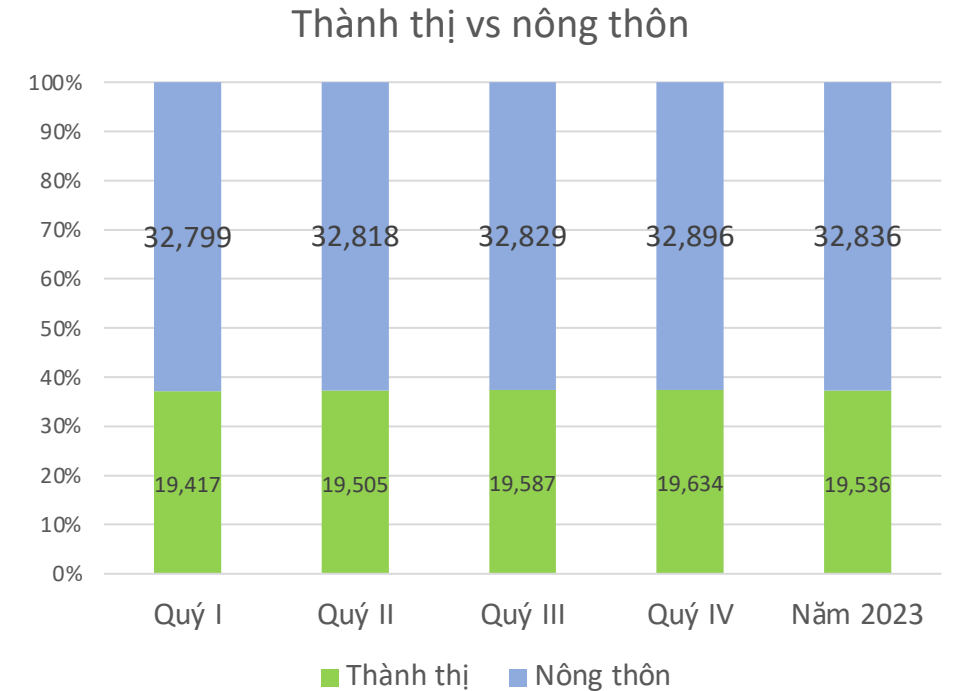
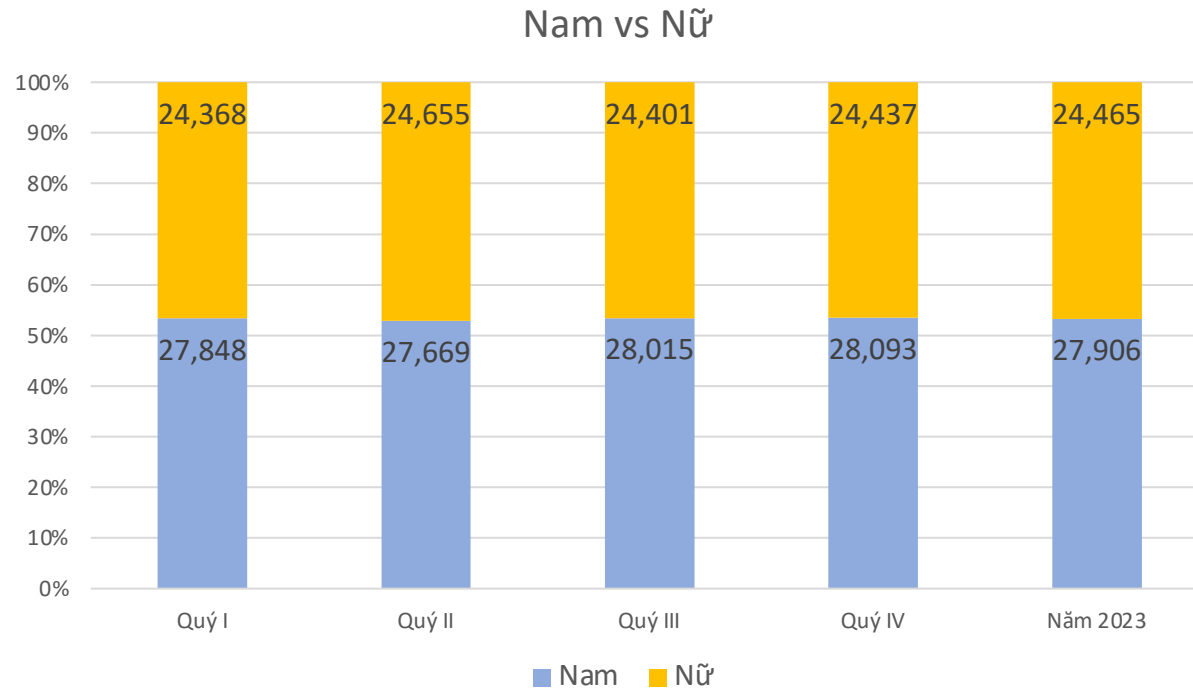
Nguồn: S&P Global PMI.

Chỉ số sử dụng lao động

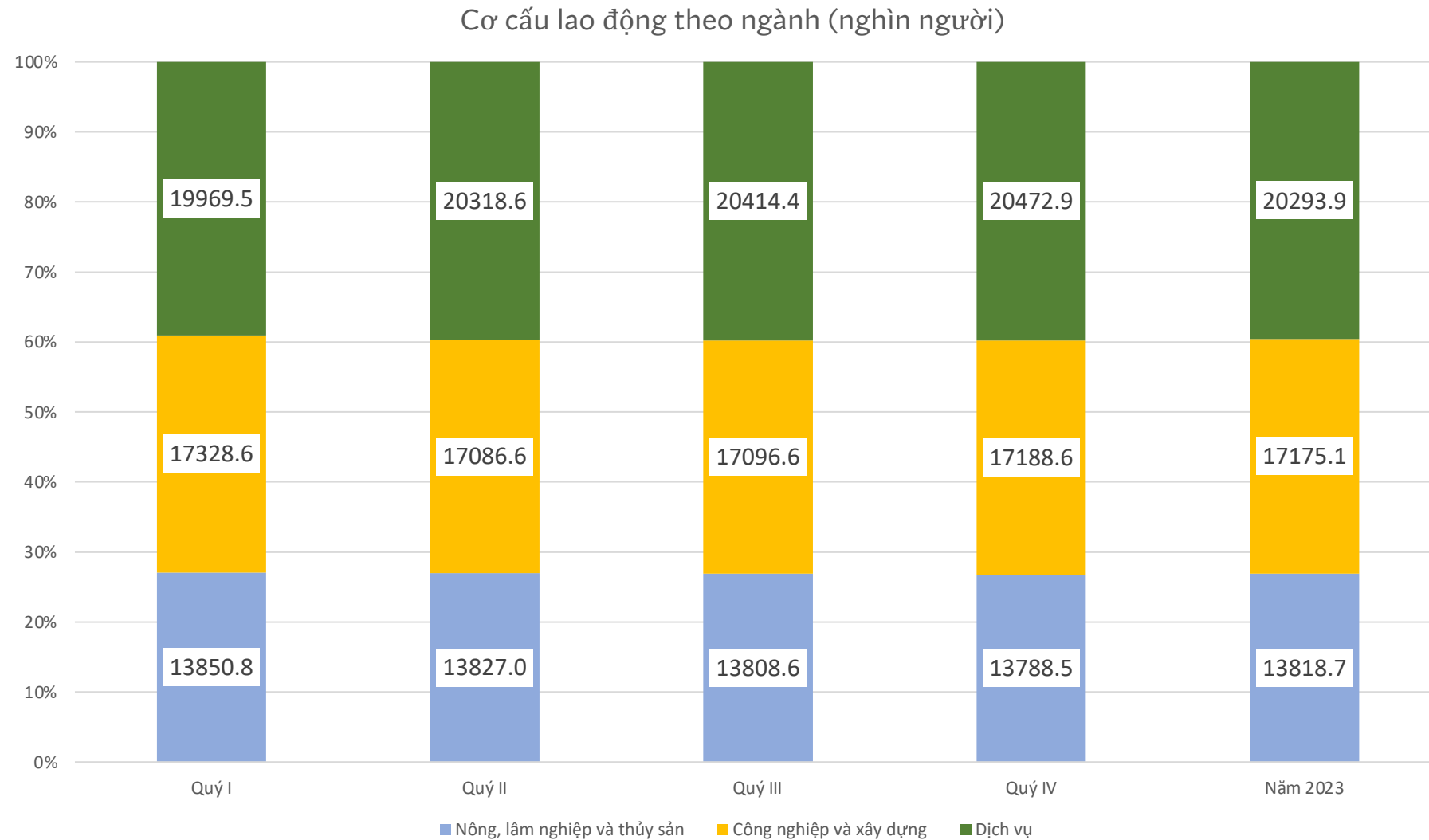
Chỉ số sử dụng lao động (ngày 01/12 so với thời điểm năm trước)



Cơ cấu lực lượng lao động

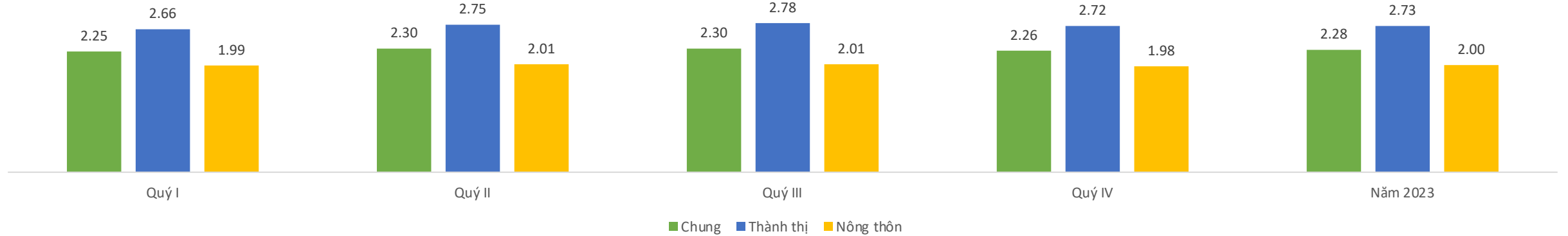


Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành

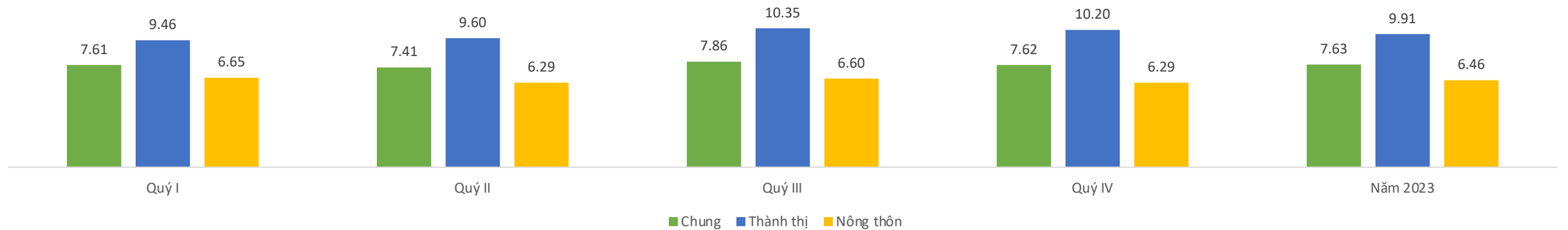


Tỷ lệ thất nghiệp

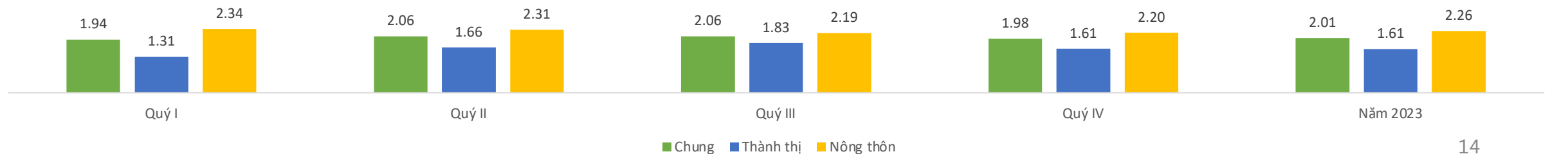
Thành thị vs nông thôn



Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)



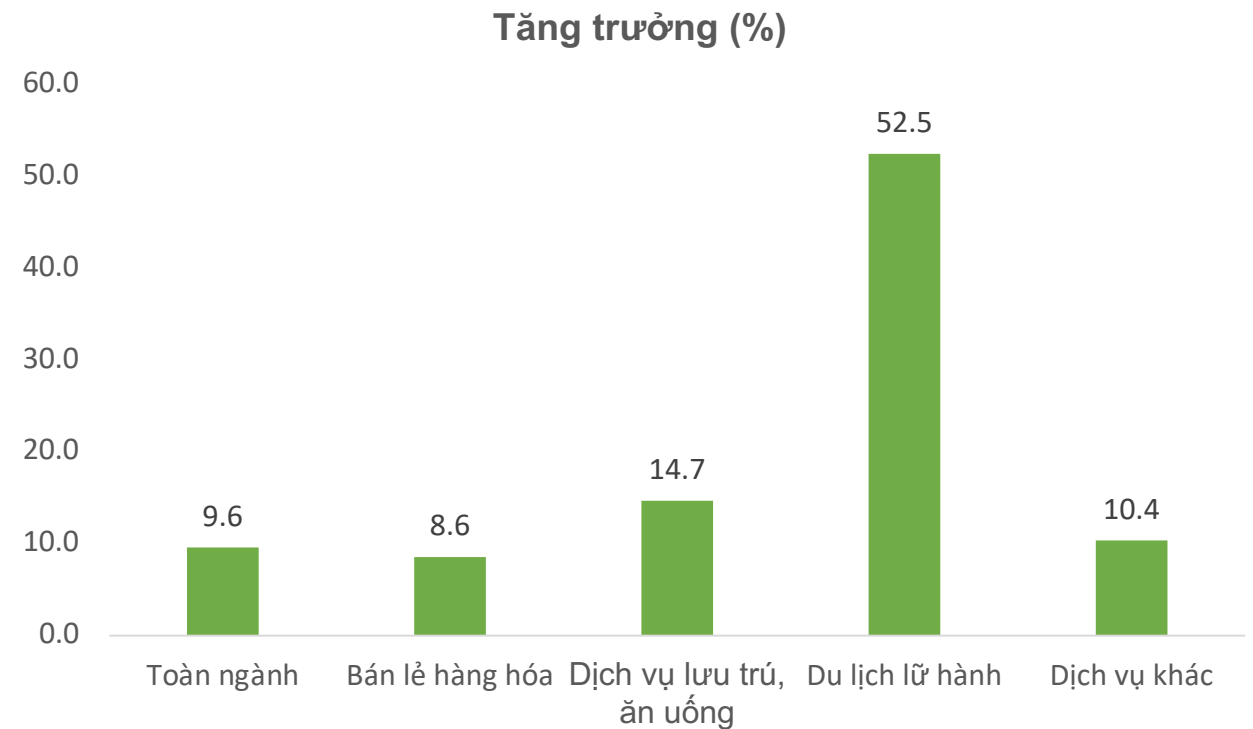
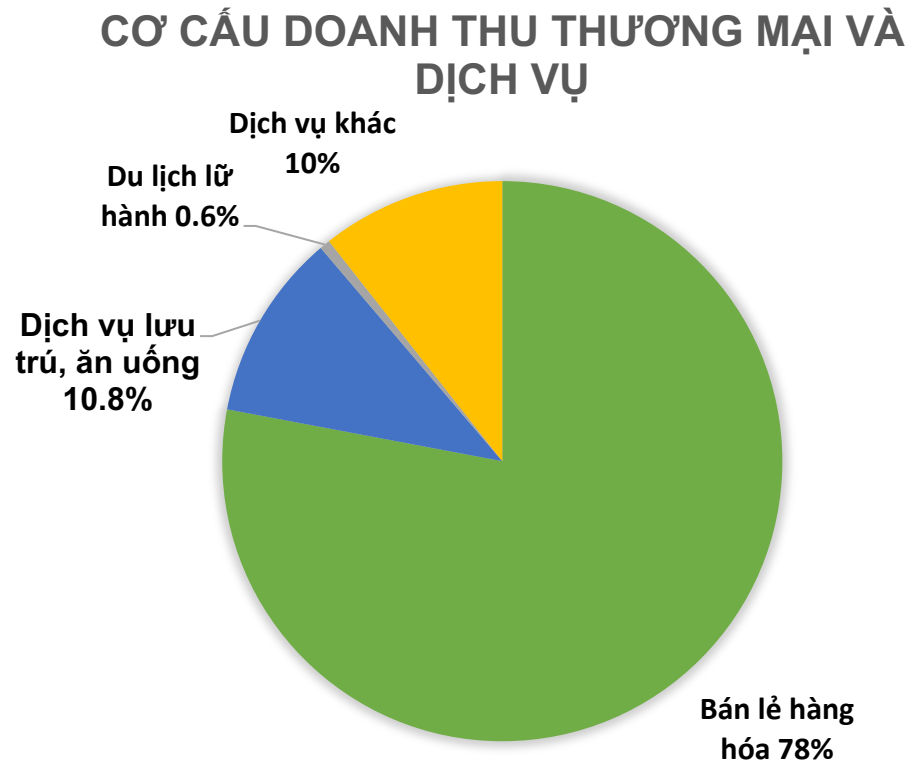
Tỷ lệ thiếu việc làm



Phía tổng cầu

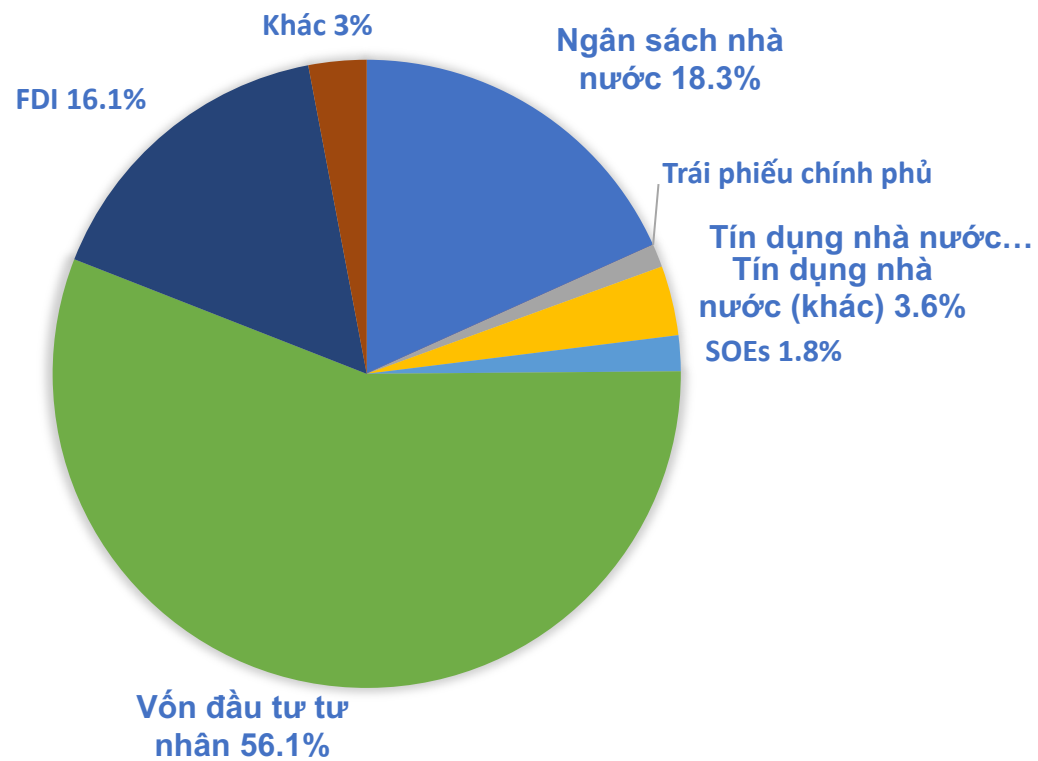
	2022	2023	
	Tăng trưởng	Tăng trưởng	Đóng góp
Tiêu dùng cuối cùng	7,18%	3,52%	41,04%
Tích lũy tài sản	5,75%	4,09%	26,64%
Xuất khẩu	4,86%	-2.54%	32.32%
Nhập khẩu	2,16%	-4.33%	

Doanh thu các ngành thương mại dịch vụ

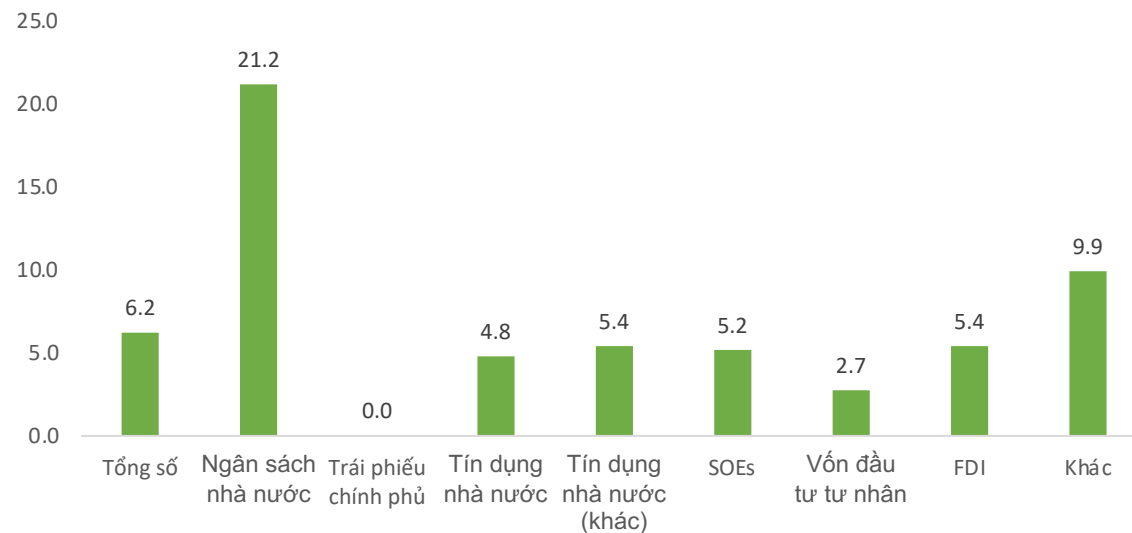


Đầu tư

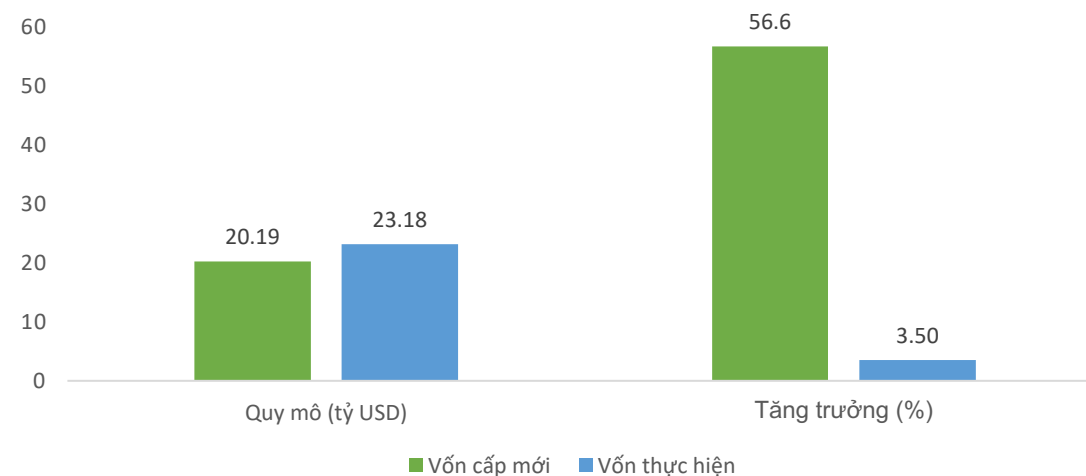
CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023



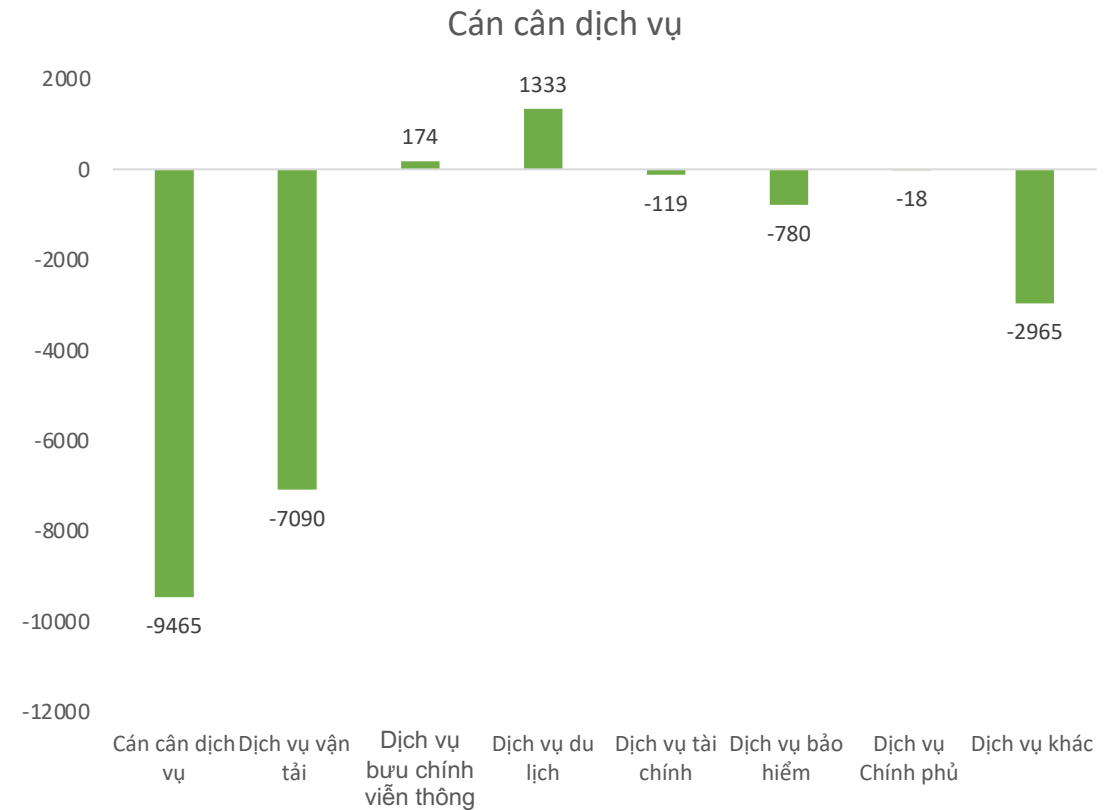
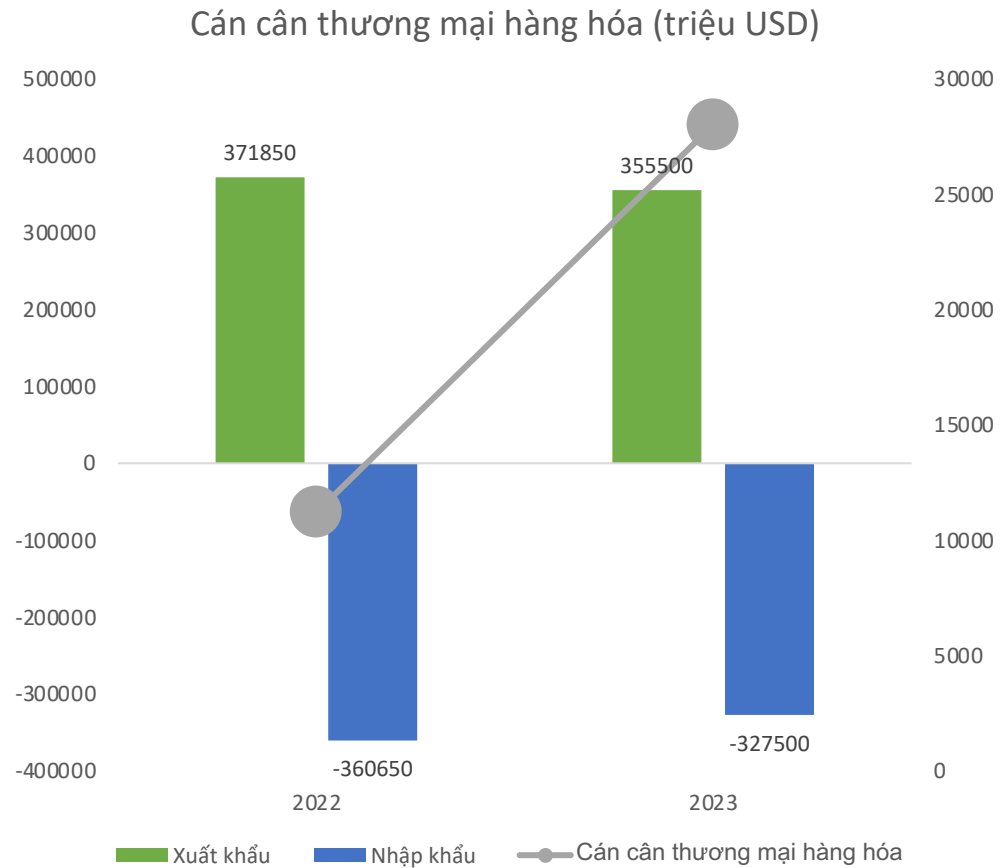
Tăng trưởng vốn đầu tư (%)



FDI



Cán cân thương mại



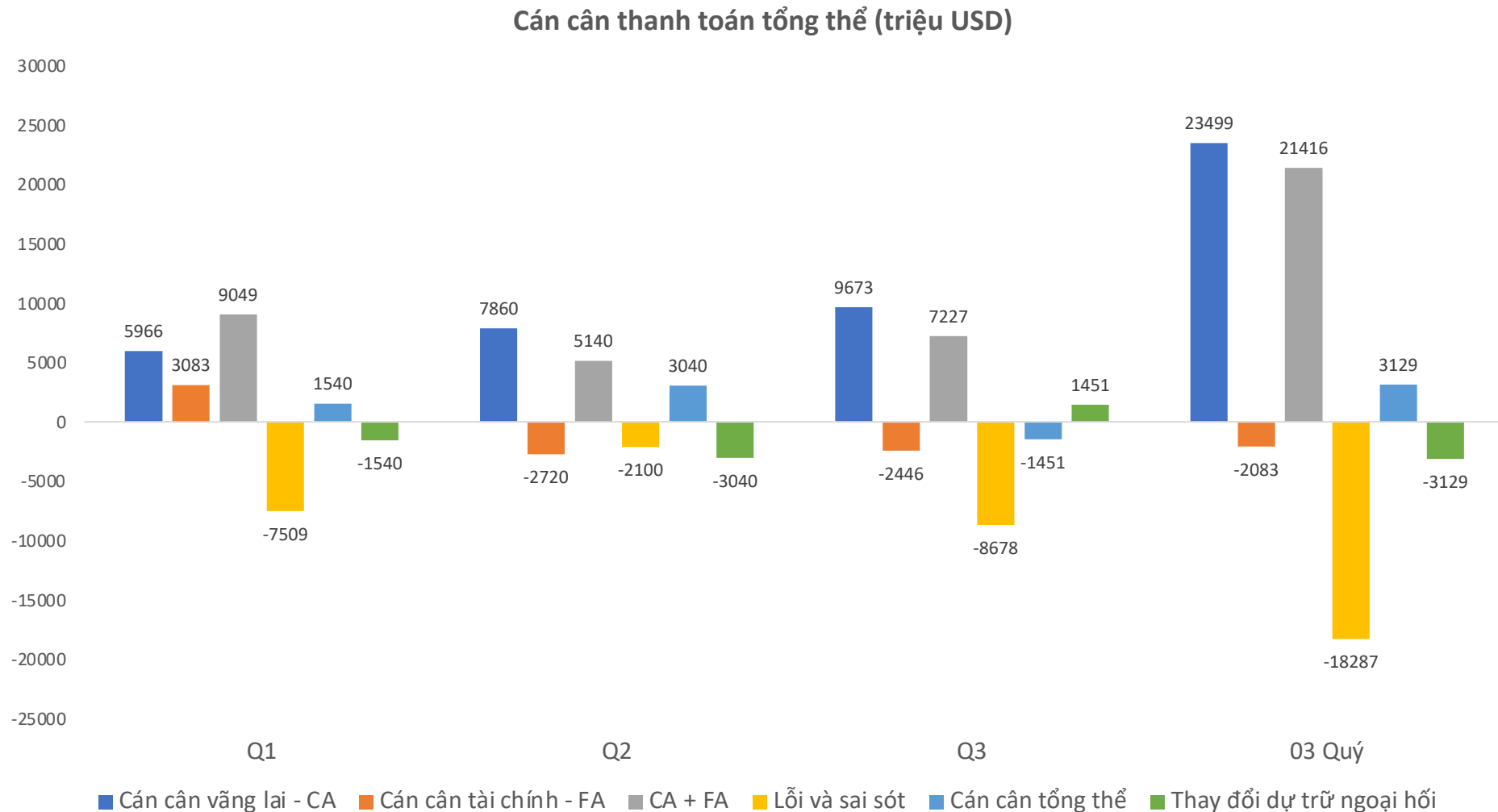
Cán cân vãng lai (triệu USD)

		Q1	Q3	Q3
	A. Cán cân vãng lai (CA)	5966	7860	9.673
	<i>Xuất khẩu hàng hóa (FOB)</i>	79303	85378	93.540
	<i>Nhập khẩu hàng hóa (FOB)</i>	71726	74477	80.786
	Cán cân thương mại hàng hóa	7577	10901	12.754
	<i>Xuất khẩu dịch vụ</i>	5443	4449	5.082
	<i>Nhập khẩu dịch vụ</i>	5659	6656	7.711
	Cán cân thương mại dịch vụ	-216	-2207	-2.629
	Thu nhập sơ cấp (Thu)	931	1105	1.247
	Thu nhập sơ cấp (Chi)	4999	5274	5.158
	<i>Thu nhập sơ cấp ròng</i>	-4068	-4169	-3.911
	Thu nhập thứ cấp (Thu)	3642	3920	4.148
	Thu nhập thứ cấp (Chi)	969	585	689
	<i>Thu nhập thứ cấp ròng</i>	2673	3335	3.459

Cán cân tài chính (triệu USD)

		Q1	Q2	Q3
	B. Cán cân tài chính (FA)	3083	-2720	-2.446
	<i>Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản)</i>	-170	-80	1250
	<i>Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Nợ phải trả)</i>	3450	4550	4670
	Đầu tư trực tiếp (ròng)	3280	4470	5.920
	<i>Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản)</i>	2	5	-12
	<i>Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Nợ phải trả)</i>	266	-400	-371
	Đầu tư gián tiếp (ròng)	268	-395	-383
	Đầu tư khác (Tài sản có)	1961	-5309	-6.896
	<i>Tiền và tiền gửi</i>	2147	-5471	-7.102
	<i>Tổ chức tín dụng</i>	4147	-3971	-5.102
	<i>Dân cư</i>	-2000	-1500	-2.000
	<i>Các khoản phải thu/ phải trả khác</i>	-186	162	206
	Đầu tư khác (Nghĩa vụ nợ)	-2426	-1486	-1.087
	<i>Tiền và tiền gửi</i>	-1723	-1457	90
	<i>Tổ chức tín dụng</i>	-1723	-1457	90
	<i>Dân cư</i>	0		0
	Vay, trả nợ nước ngoài	-703	-29	-1.177
	Ngắn hạn	-880	-6	-463
	Rút vốn	5997	7119	6.627
	Trả nợ gốc	-6877	-7125	-7.090
	Dài hạn	177	-23	-714
	Rút vốn	3183	3504	3.476
	Chính phủ	185	374	318
	Tư nhân	2998	3130	3.158
	Trả nợ gốc	-3006	-3527	-4.190
	Chính phủ	-587	-697	-640
	Tư nhân	-2419	-2830	-3550
	Đầu tư khác (ròng)	-465	-6795	-7.983

Cán cân thanh toán tổng thể

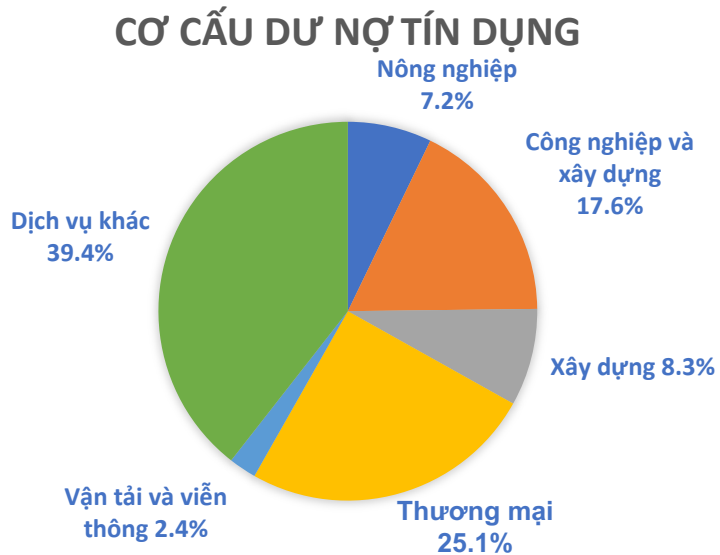


Tỷ giá hối đoái

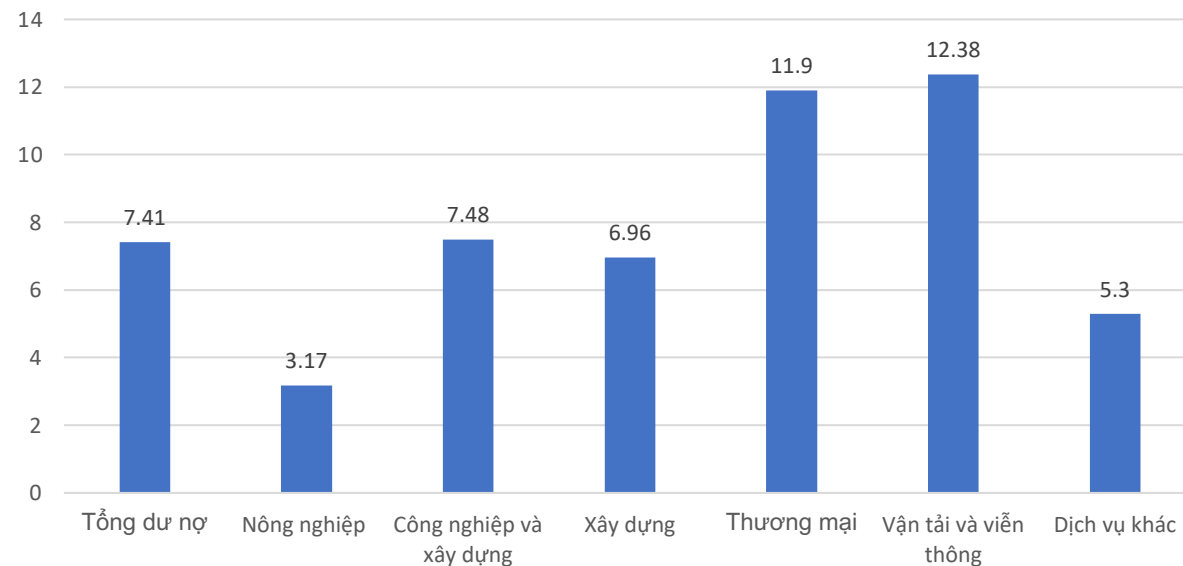
USD/VND Overview



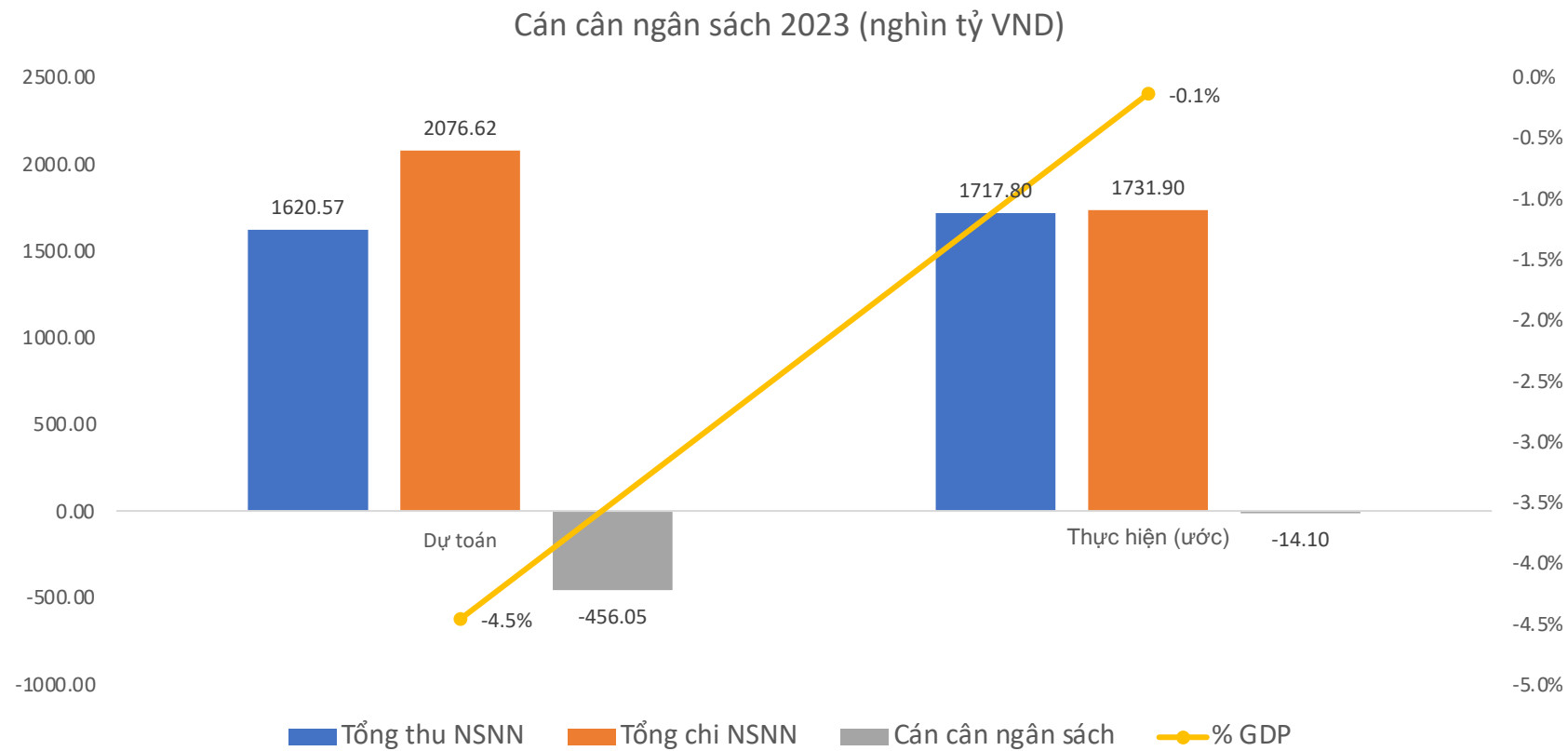
Chính sách tiền tệ



Tăng trưởng dư nợ tín dụng
(30/10/2023 so với 30/10/2022)

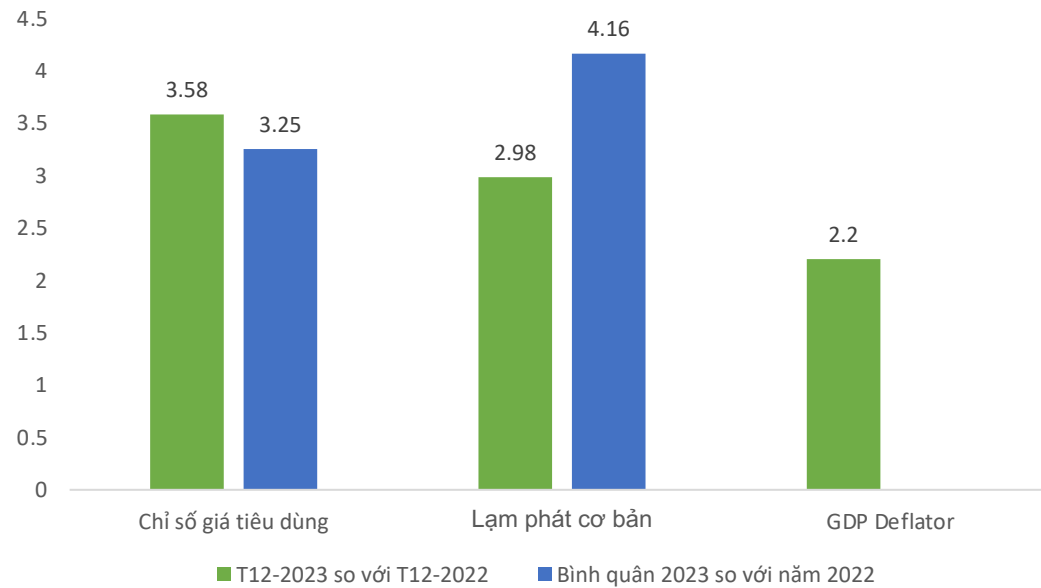


Ngân sách nhà nước

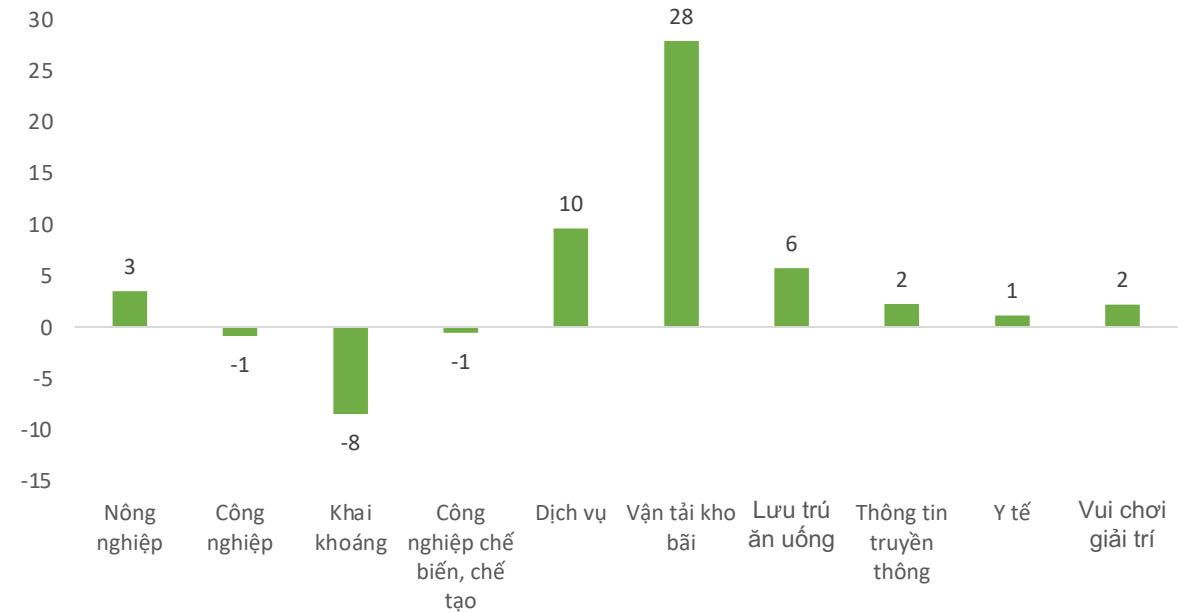


Lạm phát

Chỉ số CPI và GDP Deflator



Chỉ số giá sản xuất PPI (%)



Kế hoạch kinh tế 2024

	<u>2023E</u>	<u>2024P</u>
Tăng trưởng GDP	5.05%	6.0-6.5%
GDP đầu người	4.284 USD	4700-4730 USD
Chế biến chế tạo (% GDP)	23.88%	24.1-24.2%
CPI bình quân	3,25%	4.0-4.5%
Tăng năng suất lao động	3.65%	4.8-5.3%
Tỷ trọng lao động nông nghiệp	26.9%	26.5%
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	2,73%	<4%